

Hà Tĩnh, ngày 22 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO
Cải cách hành chính năm 2022

Kính gửi:

- Sở Nội vụ Hà Tĩnh;
- Sở Thông tin và Truyền thông Hà Tĩnh.

Thực hiện Văn bản số 41/SNV-CCHC&VTLT ngày 11/01/2021 của Sở Nội vụ về hướng dẫn xây dựng Kế hoạch CCHC và Báo cáo CCHC định kỳ hàng năm, Trường Đại học Hà Tĩnh báo cáo công tác CCHC năm 2022 như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Triển khai công tác cải cách hành chính năm 2022; Trường Đại học Hà Tĩnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo như sau:

- + Kế hoạch cải cách hành chính năm 2022 (KH số 09/KH-TĐHHT ngày 18/01/2022)
- + Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính năm 2022 (KH số 10/KH-TĐHHT ngày 18/01/2022)
- + Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính năm (KH số 13/KH-TĐHHT ngày 25/01/2022).

2. Cải cách thể chế

Năm 2022, Nhà trường ban hành 04 Quy định, Quy chế như sau:

- + Quy định về việc giao nhiệm vụ hỗ trợ chi phí đối với đơn vị và cá nhân thực hiện công tác tuyển sinh hệ chính quy (QĐ số 124/QĐ-TĐHHT ngày 11/3/2022).
- + Quy định về mức học bổng khuyến khích học tập năm học 2021 - 2022 (QĐ số 164/QĐ-TĐHHT ngày 20/4/2022).
- + Quy chế công tác học sinh sinh viên nội trú tại Trường Đại học Hà Tĩnh (QĐ số 544/QĐ-TĐHHT ngày 06/10/2022).
- + Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên của Trường Đại học Hà Tĩnh (QĐ số 544/QĐ-TĐHHT ngày 06/10/2022).

3. Cải cách tổ chức bộ máy

Nhà trường hiện có 23 đơn vị trực thuộc gồm 7 khoa, 2 bộ môn, 8 phòng, 03 trung tâm, 01 ban; 01 Trường TH, THCS, THPT và 01 Trường Mầm non trực thuộc. Tính đến tháng 11 năm 2022, Nhà trường đã tiến hành cải cách tổ chức bộ máy trên cơ sở chia tách, sát nhập các đơn vị trực thuộc, cụ thể:

- Triển khai thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về thành lập Hội đồng trường; xây dựng đề án sắp xếp tổ chức bộ máy và bố trí lại số lượng người làm việc.

- Xây dựng và hoàn thiện Đề án sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo Nghị định 120/2020/NĐ-CP.

- Rà soát, bố trí nhân viên văn phòng tại các Khoa, BM.

- Tham mưu đề án sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy.

- Kiện toàn các Ban: Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ; Ban kiểm tra nền nếp; Hội đồng thi đua khen thưởng Trường; Ban vận động xây dựng văn hóa công sở...

- Thực hiện quy trình bổ nhiệm 07 người, bổ nhiệm lại 01 người; làm thủ tục nghỉ hưu cho 01 người, chấm dứt hợp đồng làm việc: 01 người.

4. Cải cách công vụ

- Xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động; xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có chất lượng cao, có số lượng, cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định.

- Tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện, kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản về xây dựng quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo quy định; đảm bảo đồng bộ với các quy định của Đảng về công tác cán bộ nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ năng lực, phẩm chất, cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức để nâng cao chất lượng công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, nâng ngạch, thăng hạng.

- Cơ cấu, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành theo vị trí việc làm, khung năng lực, bảo đảm đúng người, đúng việc, nâng cao chất lượng, hợp lý về cơ cấu; giảm tỷ lệ người phục vụ trong cơ quan, nhất là khối văn phòng.

- Nhà trường chú trọng việc bồi dưỡng và phát triển đội ngũ, tạo điều kiện cho cán bộ, giảng viên học tập nâng cao trình độ, cụ thể:

- + Học Tiến sĩ: 06 người

- + Học trung cấp LLCT: 01 người

- + Học cao cấp LLCT: 02 người

- + Bồi dưỡng tiếng Lào: 02 người.

5. Cải cách tài chính công

Là đơn vị sự nghiệp có thu, Trường Đại học Hà Tĩnh thực hiện tự chủ tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư 71/2006/TT-BTC Hướng dẫn Nghị định 43/2006/NĐ-CP quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Nhà

trường đã tiến hành sửa đổi quy chế chi tiêu cho phù hợp với tình hình hiện tại của Nhà trường; Quy định về quản lý, sử dụng tài sản công và điện, nước tại công sở... và vận dụng một cách có hiệu quả. Đời sống của CB,VC không ngừng được cải thiện nhờ việc thực hiện cơ chế tự chủ, sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính.

6. Xây dựng và phát triển chính phủ điện tử:

6.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của đơn vị

Quản lý và vận hành nhiều hệ thống Camera an ninh gồm hơn 10 đầu ghi, gần 300 camera lắp đặt giám sát cơ bản toàn bộ các vị trí cả hai cơ sở Cẩm Vịnh và cơ sở Đại nài

Quản lý 03 hệ thống mạng không dây hơn 260 điểm phát sóng.

Quản lý 03 hệ thống mạng LAN, internet với hơn 1000 đầu kết nối LAN được kết nối đến tất cả các phòng làm việc, phòng máy, thư viện, giảng đường, ký túc xá...

Quản lý hệ thống mạng nội bộ với khoảng 30 đầu nối quang kết nối toàn bộ hệ thống giảng đường, Khu kí túc xá và nhà làm việc 15 ở cơ sở Cẩm Vịnh

Quản lý Hệ thống mạng nội bộ kết nối nhà làm việc, nhà học, giảng đường lớn, phòng họp, công, ... ở cơ sở Đại Nài

Hệ thống phần mềm gồm: Quản lý đào tạo Edusoft, Web-edusoft; Các phần mềm chữ ký số; Hệ thống

Quản lý vận hành 16 đường cáp quang

Quản lý vận hành cấp phát, bảo trì hệ thống thư điện tử cán bộ giảng viên (miền @htu.edu.vn và @hu.edu.vn): 100% cán bộ, giảng viên, các đơn vị đều được cấp hộp thư điện tử phục vụ công tác chuyên môn nghiệp vụ.

Quản lý hệ thống phần mềm quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp trực tuyến, ứng dụng chữ ký số tại đơn vị: Gửi nhận văn bản điện tử qua trực liên thông của tỉnh; Hệ thống Khai thuế qua mạng; Hỗ trợ lập thủ tục kê khai BHXH; Và một số phần mềm khác

+ Phần mềm Kế toán MISA

+ Phần mềm Quản lý cán bộ giáo viên Ngành giáo dục

+ Phần mềm Quản lý đảng viên

6.2. Áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị

Hiện tại, do cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường Đại học Hà Tĩnh chưa ổn định nên chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sẽ còn thay đổi. Vì vậy Nhà trường chưa thể tiến hành xây dựng và ban hành được hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

- Việc nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của công tác cải cách hành chính ở một số CBGV, NV còn chưa sâu sắc, đầy đủ; một số CBGV, NV còn chưa mạnh dạn trong việc tìm hiểu, áp dụng hết tính năng của các thiết bị hiện

đại để áp dụng trong thực tiễn nói chung và công tác cải cách hành chính nói riêng;

- Nguồn kinh phí phục vụ công tác cải cách hành chính còn hạn hẹp.

2. Nguyên nhân

- Một số CBGV, NV còn đang thụ động trong việc tìm hiểu, áp dụng hết tính năng của các thiết bị hiện đại để áp dụng trong thực tiễn nói chung và công tác cải cách hành chính nói riêng;

- Công tác tuyên truyền về cải cách hành chính còn mang tính hình thức và chủ yếu triển khai trên văn bản, giấy tờ.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện CCHC năm 2022 của Trường Đại học Hà Tĩnh, Nhà trường báo cáo Sở Nội vụ được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Trường ĐHTT;
- Lưu: VT, CCHC.



HIỆU TRƯỞNG

Đoàn Hoài Sơn



Phụ lục 2B

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TẠI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH; UBND CẤP HUYỆN VÀ CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

(Ban hành kèm theo Công văn số 41/SNV-CCHC&VTLT ngày 11/01/2021 của Sở Nội vụ)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	06	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	06	Thống kê, đối chiếu và nêu chi tiết kết quả đạt được theo Phụ lục 1B
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	03	
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.1.1.	Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.1.2.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Chi UBND cấp huyện báo cáo
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản		
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản		
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản		
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục		
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục		
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục		
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC	Thủ tục		
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục		
3.2.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục		
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%		
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn, đúng quy trình	%		Sở, ban, ngành và các cơ quan Trung ương báo cáo
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn, đúng quy trình	%		UBND cấp huyện báo cáo
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn, đúng quy trình	%		UBND cấp huyện tổng hợp báo cáo
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn, đúng quy trình (ở cả 3 cấp).	%		Sở Tài nguyên - Môi trường; UBND cấp huyện báo cáo
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn, đúng quy trình (ở cả 3 cấp).	%		Sở Xây dựng; UBND cấp huyện báo cáo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			Các cơ quan Trung ương không phải báo cáo nội dung này (mục 4)
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số tổ chức liên ngành do các Sở, ban, ngành tham mưu UBND tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị		Sở, ban, ngành báo cáo
4.1.2.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Cơ quan, đơn vị		
Trong đó	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị		Sở, ban, ngành báo cáo
	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		UBND cấp huyện báo cáo
	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người		
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	266	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	218	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	02	
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
5.	Cải cách chế độ công vụ			Các cơ quan Trung ương không phải báo cáo nội dung này (mục 5)
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		UBND cấp huyện báo cáo
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		Sở, ban, ngành báo cáo
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		Sở, ban, ngành báo cáo
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người		UBND cấp huyện báo cáo
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành hoặc UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành hoặc thuộc UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị			
7.1.1	Chất lượng Cổng thông tin điện tử	Theo QĐ 2394/QĐ-UBND của UBND tỉnh	Tốt	
7.1.2	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
7.1.3	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
7.1.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.			
7.1.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong CQNN được phê duyệt theo cấp độ: Tỷ lệ = số hệ thống thông tin được phê duyệt theo cấp độ/tổng số hệ thống thông tin CQNN thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		
7.1.6	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.1.6.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		Sở, ban, ngành báo cáo
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		UBND cấp huyện báo cáo
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%		UBND cấp huyện báo cáo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.1.6.2	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%		
7.1.7	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.1.7.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.1.7.2	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.1.7.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.1.8	Dịch vụ công trực tuyến			
7.1.8.1	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC		
7.1.8.2	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC		
7.1.8.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%		
7.1.8.4	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%		
7.1.9.	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích			
7.1.9.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	%		
7.1.9.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	%		
7.1.9.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị			
7.2.1	Ban hành các văn bản (Kế hoạch, Quyết định, Công văn...) liên quan đến việc xây dựng áp dụng, duy trì cải tiến ISO 9001 tại cơ quan và tại các đơn vị (địa phương) trực thuộc	Văn bản		
7.2.2	Việc áp dụng ISO 9001 tại các đơn vị/địa phương trực thuộc			
7.2.2.1	Số đơn vị trực thuộc/UBND cấp xã đã áp dụng ISO 9001:2015	Đơn vị		
7.2.2.2	Số đơn vị trực thuộc/UBND cấp xã triển khai mới trong năm	Đơn vị		
7.2.3	Việc ban hành, kiểm soát, cập nhật tài liệu hệ thống tại cơ quan			
7.2.3.1	Ban hành danh mục tài liệu HTQLCL; Công bố/công bố lại khi có sự mở rộng, thu hẹp hệ thống theo quyết định 19/2014/QĐ-TTg	Quyết định		
7.2.3.2	Tổng số quy trình nội bộ TTHC được áp dụng tại cơ quan			
7.2.3.3	Số lần thay đổi quy trình nội bộ thủ tục hành chính trong quý/6 tháng/năm	Lần		
7.2.3.4	Số quy trình nội bộ giải quyết công việc đang được áp dụng tại cơ quan	Quy trình		
7.2.3.5	Số quy trình nội bộ giải quyết công việc được xây dựng trong quý/6 tháng/năm	Quy trình		
7.2.4	Ban hành mục tiêu chất lượng và đánh giá việc thực hiện			
7.2.4.1	Số lượng chỉ tiêu được đưa vào mục tiêu chất lượng của cơ quan trong năm	Chỉ tiêu		
7.2.4.2	Đánh giá mức độ đạt được các chỉ tiêu đã đề ra trong quý/6 tháng/năm	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.2.5	Việc vận hành và áp dụng quy trình trong giải quyết công việc và trong giải quyết TTHC			
7.2.5.1	Số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng quy trình nội bộ TTHC	Hồ sơ		
7.2.5.2	Số hồ sơ giải quyết công việc được thực hiện theo quy trình giải quyết công việc	Hồ sơ		
7.2.5.3	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC và giải quyết công việc thực hiện đúng quy trình	%		
7.2.6	Việc sắp xếp, lưu trữ tài liệu hồ sơ, tài liệu			
7.2.6.1	Số lượng cập file hồ sơ, tài liệu được tạo lập mới	Cập file		
7.2.6.2	Tỷ lệ % hồ sơ, tài liệu được sắp xếp, lưu trữ theo đúng quy định về ISO (theo hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản)	%		
7.2.7	Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ			
7.2.7.1	Tỷ lệ phòng, ban, bộ phận được đánh giá	%		
7.2.7.2	Tỷ lệ phòng, ban, bộ phận có kết quả đánh giá đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn	%		